

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
HƯƠNG GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers.
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các Hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06-28
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tiền thân là Công ty Du lịch Hương Giang, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Đông	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/02/2011
Ông Nguyễn Quốc Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
Ông Vũ Quang Hội	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Bốn	Thành viên	
Ông Lê Bá Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2011
Ông Nguyễn Hàng Quý	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2011
Ông Đinh Nhật Tấn	Thành viên	
Ông Trần Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Đông	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/02/2011
Ông Nguyễn Bốn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Bá Giang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/04/2011
Ông Nguyễn Hàng Quý	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/04/2011
Ông Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Thanh Sơn	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hồ Văn Toại	Thành viên
Bà Trần Thị Thắm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc




Nguyễn Quốc Mạnh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 01 năm 2012



Số: *405* /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 10 tháng 01 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

1. Công ty Du lịch Hương Giang được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3300101124 ngày 25 tháng 12 năm 2007. Tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa thực hiện lập Báo cáo quyết toán và thực hiện các thủ tục bàn giao tài sản, nguồn vốn từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần, do đó một số khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần năm 2011 có thể thay đổi theo Quyết định của các cơ quan chức năng.
2. Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Dự án Khu văn hóa Huyện Trần với tổng giá trị đã đầu tư là 24.312.487.498 đồng. Công trình này đang tiến hành các thủ tục chuyển nhượng cho Công ty CP Đầu tư Văn hóa Du lịch Đất Việt. Tại thời điểm kiểm toán chúng tôi chưa thu thập được các văn bản chính thức của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, các văn bản thống nhất về giá trị chuyển nhượng công trình này giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty CP Đầu tư Văn hóa Du lịch Đất Việt, do những hạn chế trên nên chúng tôi không thể xác định được mức độ ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty.
3. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2011 đối với các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH ĐT và PT Du lịch Thuận An với số tiền 3.000.000.000 đồng, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào Công ty Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Nhật Bản với số tiền 2.556.000.000 đồng, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào Công ty CP Dịch vụ Du lịch Huế số tiền 1.200.000.000 đồng.

4. Do chưa có Biên bản bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần nên Công ty chưa ghi nhận các nghiệp vụ liên quan đến việc quyết toán và bàn giao Công trình Khu du lịch Chín Hầm và công trình nước khoáng nóng Mỹ An với tổng chi phí đầu tư đã ghi nhận đến thời điểm 31/12/2011 là 20.548.256.030 đồng. Công trình được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp trong đó chi phí quyết toán không được phê duyệt là 617.331.991 đồng, nguồn vốn ngân sách đã cấp cho hai công trình đến thời điểm 31/12/2011 là 14.180.346.000 đồng.

5. Trên khoản mục Phải thu khách hàng tại thời điểm 31/12/2011, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu của Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Thuận An số tiền 717.110.038 đồng đã quá thời hạn thanh toán trên 3 năm và không có khả năng thu hồi tuy nhiên công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này.

6. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa thu thập được các báo cáo tài chính của các công ty liên doanh, liên kết do đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo giá gốc.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Nguyễn Tuấn Anh', written over a horizontal line.

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1369/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.010.168.877	116.975.320.218
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	32.057.619.460	91.902.360.233
111	1. Tiền		30.207.619.460	84.483.830.233
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.850.000.000	7.418.530.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	8.400.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.400.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.812.331.945	21.007.918.335
131	1. Phải thu của khách hàng		5.722.784.925	6.162.491.282
132	2. Trả trước cho người bán		1.716.522.485	5.180.317.443
135	5. Các khoản phải thu khác	7	15.373.024.535	9.690.485.825
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(25.376.215)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.218.621.942	942.387.297
141	1. Hàng tồn kho		1.218.621.942	942.387.297
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.521.595.530	3.122.654.353
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		892.733.042	1.222.069.000
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	19.450.518	131.054.111
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.609.411.970	1.769.531.242
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		259.972.798.116	271.723.399.117
220	II. Tài sản cố định		139.088.365.184	144.249.924.826
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	68.457.038.191	73.542.600.003
222	- Nguyên giá		108.973.749.192	109.054.304.868
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.516.711.001)	(35.511.704.865)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	18.139.390.126	19.228.203.218
228	- Nguyên giá		22.957.258.000	22.912.373.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.817.867.874)	(3.684.169.782)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	52.491.936.867	51.479.121.605
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	106.330.532.078	112.084.932.078
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		91.010.532.078	95.764.932.078
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15.320.000.000	16.320.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.553.900.854	15.388.542.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	14.225.638.880	15.034.912.170
268	3. Tài sản dài hạn khác		328.261.974	353.630.043
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		326.982.966.993	388.698.719.335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

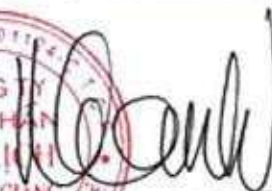
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		48.558.208.217	157.741.181.395
310	I. Nợ ngắn hạn		45.860.057.149	155.256.039.517
312	2. Phải trả người bán		4.123.709.606	2.989.599.986
313	3. Người mua trả tiền trước		9.531.880.602	12.196.436.031
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.152.685.574	668.387.826
315	5. Phải trả người lao động		4.958.741.934	2.485.272.780
316	6. Chi phí phải trả		3.822.000	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	26.981.065.045	137.513.255.713
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(891.847.612)	(596.912.819)
330	II. Nợ dài hạn		2.698.151.068	2.485.141.878
333	3. Phải trả dài hạn khác		213.009.190	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	2.485.141.878	2.485.141.878
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		276.243.963.200	228.049.401.753
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	262.063.617.200	213.869.055.753
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.223.517.700	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		333.613.330	507.477.940
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.512.088.210	3.328.482.641
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.745.119.902	2.649.929.133
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.249.278.058	7.383.166.039
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		14.180.346.000	14.180.346.000
432	1. Nguồn kinh phí	20	14.180.346.000	14.180.346.000
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ		2.180.795.576	2.908.136.187
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		326.982.966.993	388.698.719.335

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		191.764,86	415.043,92
- Đồng Euro (EUR)		540,51	531,43


Nguyễn Minh Ngọc
TP. Tài chính kế toán




Nguyễn Quốc Thành
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.541.350.684	84.643.294.239
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		132.705.177	98.463.636
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	103.408.645.507	84.544.830.603
11	4. Giá vốn hàng bán	22	96.466.949.136	79.007.274.233
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.941.696.371	5.537.556.370
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	13.139.639.880	11.888.132.662
22	7. Chi phí tài chính	24	29.423.664	384.909.125
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		99.838.000	191.081.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.289.413.599	7.432.025.378
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		10.662.660.988	9.417.673.529
31	11. Thu nhập khác		1.022.212.618	1.410.747.741
32	12. Chi phí khác		1.411.821.445	1.476.359.732
40	13. Lợi nhuận khác		(389.608.827)	(65.611.991)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.273.052.161	9.352.061.538
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		526.059.686	560.443.760
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.746.992.475	8.791.617.778
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		607.208.362	669.328.290
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>9.139.784.113</u>	<u>8.122.289.488</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	457	406

Nguyễn Minh Ngọc
TP. Tài chính kế toán

Nguyễn Quốc Thành
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		119.744.898.840	105.837.208.750
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(122.802.498.528)	(122.802.498.528)	(122.081.646.072)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(13.390.200.815)	(13.390.200.815)	(11.902.383.564)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(809.086.627)	(809.086.627)	(1.747.753.513)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.363.986.335	31.363.986.335	50.300.339.493
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(78.408.664.905)	(78.408.664.905)	(13.157.722.624)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(64.301.565.700)	7.248.042.470
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.495.105.035)	(2.495.105.035)	(1.942.430.673)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	41.834.060	41.834.060	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(15.224.980.000)	(15.224.980.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.824.980.000	6.824.980.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	624.336.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.787.756.049	17.787.756.049	9.369.647.818
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.934.485.074	8.051.553.145
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	(216.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.099.301.182)	(3.099.301.182)	(9.399.980.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.099.301.182)	(9.615.980.100)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.466.381.808)	5.683.615.515
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		91.902.360.233	85.645.876.381
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		621.641.035	572.868.337
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		32.057.619.460	91.902.360.233

Nguyễn Minh Ngọc
TP. Tài chính kế toán



Nguyễn Quốc Thành
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tiền thân là Công ty Du lịch Hương Giang, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng.

Thông tin về các công ty con tham gia hợp nhất:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	07 Lê Hồng Phong, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	Thôn Mỹ An, xã Phú Thượng huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế

Thông tin chi tiết về các công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	17 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	55,00%	55,00%	Kinh doanh du lịch, đại lý vé máy bay
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	Thôn Mỹ An, xã Phú Thượng, H. Phú Vang, T.Thừa Thiên Huế	51,00%	51,00%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, TP.Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Liên doanh Việt Pháp	Số 5 đường Lý Thường Kiệt - TP. Huế
- Công ty Liên doanh Sài Gòn - Morin	30 Lê Lợi, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Liên doanh Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	5190 Shindo Sagamihara-shi Kanagawa, Nhật Bản
- Công ty Liên doanh Khách sạn Kinh Thành	Số 5 đường Lê Lợi - TP. Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế	Công viên Ngự Bình, xã Thuỷ An - TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- Công ty Liên doanh Du lịch Việt Hàn	51 Lê Lợi - Thành phố Huế

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết kinh doanh lưu trú du lịch: Khách sạn, nghỉ dưỡng tiêu chuẩn Hotel Resort & Spa);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Kinh doanh hoạt động của các điểm truy cập Internet);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không (Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay quốc tế và nội địa);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Vận chuyển hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn đồ uống (Chi tiết: Mua bán thức uống có cồn và không cồn);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ Karaoke);
- Điều hành tour du lịch (Chi tiết: Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đào tạo và cung ứng lao động
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh máy móc thiết bị.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	5-15 năm
- Thiết bị văn phòng	5-7 năm
- Các tài sản khác	5-10 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TẠI TÀI SẢN KHI CỔ PHẦN HÓA

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 do sai sót trong việc điều chỉnh nguyên giá và hao mòn lũy kế theo Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC năm 2010 VND	Số liệu so sánh trên BCTC 2011 VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
Nguyên giá	222	112.367.493.036	109.054.304.868	(3.313.188.168)
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(38.824.893.033)	(35.511.704.865)	3.313.188.168

4 . CÁC VẤN ĐỀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 ĐANG CHỜ Ý KIẾN CHỈ ĐẠO CỦA HĐQT C.TY CP DU LỊCH HƯƠNG GIANG

1. Công ty CP Du lịch Hương Giang đang ghi nhận khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Nhật Bản với số tiền 2.556.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo báo cáo tài chính số lũy kế đến 30/09/2009 là 14.092.583 Yên Nhật và Hội đồng quản trị công ty này đã có phương án thanh lý Công ty liên doanh ngày 3 tháng 6 năm 2010, trong đó đối tác tại Nhật Bản sẽ chuyển trả cho Công ty CP du lịch Hương Giang là 122.000 USD trong vòng 15 ngày. Tuy nhiên trong năm 2011, do khó khăn về mặt tài chính, đối tác liên doanh không có đủ khả năng và không thực hiện hoàn vốn cho Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang. Theo kết quả điều tra do một tổ chức tiến hành độc lập, đối tác liên doanh đã mất khả năng thanh toán nên khoản đầu tư này có thể không thu hồi được và mức tổn thất tương ứng của toàn bộ khoản đầu tư là 2.556.000.000 đồng.

2. Công ty CP Du lịch Hương Giang đang ghi nhận khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An với số tiền 3.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An đã ngưng hoạt động, toàn bộ tài sản thế chấp đã bị ngân hàng phát mại để thu nợ và chuyển sở hữu tài sản cho đối tượng khác. Đến thời điểm hiện tại Công ty không nhận được bất kỳ khoản lợi ích nào từ khoản đầu tư trên.

3. Công ty CP Du lịch Hương Giang đang ghi nhận khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Huế với số tiền 1.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Huế đã có quyết định giải thể ngày 31 tháng 8 năm 2009. Đến thời điểm hiện tại Công ty không nhận được khoản lợi ích nào từ khoản đầu tư trên kể từ thời điểm có quyết định giải thể.

4. Tại thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty đang theo dõi công nợ phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An với số tiền 717.110.038 đồng. Đến thời điểm hiện tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An đã ngưng hoạt động và khoản phải thu này không còn khả năng thu hồi.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.377.278.683	1.352.778.799
Tiền gửi ngân hàng	28.819.941.677	83.128.970.618
Tiền đang chuyển	10.399.100	2.080.816
Các khoản tương đương tiền	1.850.000.000	7.418.530.000
	32.057.619.460	91.902.360.233

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	8.400.000.000	-
	8.400.000.000	-

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	404.182.317	426.652.002
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	20.572.191
Lợi nhuận phải thu Liên doanh Sài Gòn- Morin	850.000.000	1.200.000.000
Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH LH Hương Giang HN	-	83.629.757
Lợi nhuận phải thu Công ty LD Khách sạn Kinh Thành	5.394.944.962	4.839.729.100
Lợi nhuận phải thu Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	615.398.860	615.398.860

Cổ tức phải thu Công ty Chứng khoán Sài Gòn Tourist	-	1.051.229.000
Phải thu của BP-E Casino	192.949.445	335.653.130
Tiền thuê đất trước giai đoạn cổ phần hóa (2)	2.906.093.088	210.065.452
Tiền truy thu thuế TNDN giai đoạn trước CPH	-	249.121.887
Trung tâm Văn hóa Huyện Trần (Giá trị tài sản bàn giao) (1)	3.308.249.107	283.847.439
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	590.626.906	216.173.149
Giảm vốn góp bằng thương hiệu chờ bàn giao cổ phần hóa	1.000.000.000	-
Phải thu khác	110.579.850	158.413.858
	15.373.024.535	9.690.485.825

(1) Trong năm 2011, Công ty đã bàn giao một số khoản ứng trước cho các nhà thầu thi công một số hạng mục nhỏ của Khu văn hóa Huyện Trần (Ghi nhận trên tài khoản 331-Trả trước cho người bán) cho Công ty Cổ phần Văn hóa Huyện Trần nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Văn hóa Du lịch Đất Việt để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các đơn vị này.

(2) Năm 2011, Công ty nhận được thông báo tiền thuê đất giai đoạn trước 31/12/2007 (thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần), do chưa có Biên bản bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần nên Công ty tạm ghi nhận khoản tiền thuê đã nộp này vào khoản mục "Phải thu khác" và sẽ điều chỉnh khi quyết toán chi phí cổ phần hóa.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	570.351.527	449.542.424
Công cụ, dụng cụ	23.500.000	33.318.181
Hàng hoá	624.770.415	459.526.692
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.218.621.942	942.387.297

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	131.054.111
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	19.450.518	-
	19.450.518	131.054.111

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1.601.398.876	1.761.777.631
Tài sản thiếu chờ xử lý	8.013.094	7.753.611
	1.609.411.970	1.769.531.242

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	72.777.751.856	20.747.847.243	13.823.658.155	1.576.460.480	128.587.134	109.054.304.868
Số tăng trong năm	952.694.982	414.407.324	810.136.773	54.669.684	19.800.000	2.251.708.763
- Mua sắm mới	670.915.962	247.379.090	810.136.773	54.669.684	19.800.000	1.802.901.509
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	281.779.020	-	-	-	-	281.779.020
- Tăng khác	-	167.028.234	-	-	-	167.028.234
Số giảm trong năm	(469.165.247)	(917.669.368)	(821.365.064)	(124.064.760)	-	(2.332.264.439)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(167.028.234)	-	-	-	-	(167.028.234)
- Thanh lý, nhượng bán	(302.137.013)	(917.669.368)	(821.365.064)	(124.064.760)	-	(2.165.236.205)
Số dư cuối năm	73.261.281.591	20.244.585.199	13.812.429.864	1.507.065.404	148.387.134	108.973.749.192
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	21.643.740.197	10.155.586.351	2.305.687.943	1.371.122.827	35.567.547	35.511.704.865
Số tăng trong năm	3.583.608.173	2.119.326.054	904.182.334	137.272.141	13.296.142	6.757.684.844
- Trích khấu hao	3.583.608.173	2.059.902.466	904.182.334	137.272.141	13.296.142	6.698.261.256
- Tăng khác	-	59.423.588	-	-	-	59.423.588
Số giảm trong năm	(291.804.632)	(917.669.368)	(441.735.240)	(101.469.468)	-	(1.752.678.708)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	(59.423.588)	-	-	(59.423.588)
- Thanh lý, nhượng bán	(291.804.632)	(917.669.368)	(382.311.652)	(101.469.468)	-	(1.693.255.120)
Số dư cuối năm	24.935.543.738	11.357.243.037	2.768.135.037	1.406.925.500	48.863.689	40.516.711.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	51.134.011.659	10.592.260.892	11.517.970.212	205.337.653	93.019.587	73.542.600.003
Số dư cuối năm	48.325.737.853	8.887.342.162	11.044.294.827	100.139.904	99.523.445	68.457.038.191

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Lợi thế kinh doanh (*)		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	999.000.000		300.577.000		21.600.000.000		12.796.000		22.912.373.000	
Số tăng trong năm	-		44.885.000		-		-		44.885.000	
- Mua sắm mới	-		44.885.000		-		-		44.885.000	
Số giảm trong năm	-		-		-		-		-	
Số dư cuối năm	999.000.000		345.462.000		21.600.000.000		12.796.000		22.957.258.000	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	-		253.778.627		3.427.752.802		2.638.353		3.684.169.782	
Số tăng trong năm	-		47.629.098		1.084.485.984		1.583.010		1.133.698.092	
- Trích khấu hao (*)	-		47.629.098		1.084.485.984		1.583.010		1.133.698.092	
Số giảm trong năm	-		-		-		-		-	
Số dư cuối năm	-		301.407.725		4.512.238.786		4.221.363		4.817.867.874	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Đầu năm	999.000.000		46.798.373		18.172.247.198		10.157.647		19.228.203.218	
Cuối năm	999.000.000		44.054.275		17.087.761.214		8.574.637		18.139.390.126	

(*) Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Bộ Tài chính và các cơ quan chức năng chưa có hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận, phân bổ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản, do đó Công ty tạm ghi nhận khoản lợi thế kinh doanh vào khoản mục Tài sản cố định vô hình trên Báo cáo tài chính và thực hiện khấu hao trong thời gian 20 năm.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.071.773.865	16.864.541.425
- Công trình nước khoáng Mỹ An (1)	889.400.500	889.400.500
- Công trình Khu du lịch Chín Hầm (1)	4.716.969.854	4.518.413.414
- Công trình Đường vào Khu du lịch Chín Hầm (1)	5.874.217.602	5.865.541.602
- Công trình Tượng đài Bất Khuất (1)	5.591.185.909	5.591.185.909
- Công trình phục hồi các hầm - Khu du lịch Chín Hầm (1)	3.476.482.165	3.461.586.347
- Công trình 91 Hàn Thuyên	1.104.062.857	1.047.995.376
- Công trình khu du lịch Đồng Quê (3)	4.773.778.865	4.773.778.865
- Công trình TTDVDL Hùng Vương	326.781.391	326.781.391
- Công trình Khu văn hóa Huyện Trần (2)	13.565.459.044	13.532.988.136
- Công trình Đền thờ Trần Nhân Tông (2)	8.079.373.774	7.506.694.514
- Công trình Thiền Viện Trần Nhân Tông (2)	2.667.654.680	2.667.654.680
- Công trình Dự án Thuận An (3)	145.077.817	145.077.817
- Công trình mở rộng TT DVDL Hương Giang 11 Lê Lợi	157.224.056	157.224.056
- Công trình Vũ trường 11 Lê Lợi	-	2.850.000
- Công trình nước khoáng nóng Dương Hòa	-	2.786.667
- Công trình bảo trì XDCN KS Hương Giang	107.675.659	87.721.946
- Dự án xã Thủy Xuân (3)	620.453.113	620.453.113
- Công trình Bar Hương Giang	43.516.363	43.516.363
- Các công trình khác	352.623.218	237.470.909
	52.491.936.867	51.479.121.605

(1) Công trình Khu du lịch Chín Hầm và công trình nước khoáng nóng Mỹ An với tổng chi phí đầu tư đã tập hợp đến thời điểm 31/12/2011 là 20.548.256.030 đồng được tài trợ bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp trong đó chi phí quyết toán không được phê duyệt là 617.331.991 đồng, nguồn vốn ngân sách đã cấp cho hai công trình là 14.180.346.000 đồng.

(2) Các công trình này được thực hiện bằng nguồn vốn của Công ty, đến thời điểm 31/12/2011, Công ty đang tiến hành các thủ tục chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt. Hiện nay Công ty đang chờ các Quyết định chính thức của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế để tiến hành thống nhất phương án chuyển nhượng công trình này với Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt.

(3) Các dự án : Dự án khu du lịch Đồng quê, Dự án xây dựng khu du lịch sinh thái Thuận An, Dự án tại xã Thủy Xuân là các dự án về du lịch do công ty triển khai từ trước năm 2009. Hiện tại các dự án này mới chỉ dừng lại ở hạng mục giải phóng mặt bằng và triển khai một phần xây dựng hạ tầng, trong năm 2010, 2011 các dự án này không được tiếp tục triển khai. Theo các quy định hiện hành về quản lý đầu tư của Nhà nước và của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thì các dự án này nằm trong diện có khả năng bị thu hồi.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	91.010.532.078	95.764.932.078
- Công ty Liên doanh Việt Pháp	454.722.078	454.722.078
- Công ty Liên doanh Sài Gòn - Morin	50.720.625.000	50.720.625.000
- Công ty Liên doanh Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	2.556.000.000	2.556.000.000
- Công ty Liên doanh Khách sạn Kinh Thành	30.298.185.000	30.298.185.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế	1.200.000.000	1.200.000.000

- Công ty Liên doanh Du lịch Việt Hàn	-	4.754.400.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	940.000.000	940.000.000
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	4.841.000.000	4.841.000.000
Đầu tư dài hạn khác	15.320.000.000	16.320.000.000
	106.330.532.078	112.084.932.078

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Việt Pháp	Số 5 đường Lý Thường Kiệt - TP. Huế	40,00%	50,00%	Tim kiếm, hướng dẫn các nhà kinh doanh nước ngoài vào Việt Nam
Công ty Liên doanh Sài Gòn - Morin	30 Lê Lợi, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
Công ty Liên doanh Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật (*)	5190 Shindo Sagami-hara-shi Kanagawa, Nhật Bản	50,00%	50,00%	Kinh doanh nhà hàng, đồ lưu niệm, dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Liên doanh Khách sạn Kinh Thành	Số 5 đường Lê Lợi - TP. Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế	49,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

(*) Công ty phối hợp với một công ty của Nhật Bản để mở nhà hàng tại Nhật Bản, tuy nhiên từ khi hoạt động, liên doanh liên tiếp thua lỗ, Theo biên bản làm việc giữa hai Công ty ngày 3 tháng 6 năm 2010, đối tác tại Nhật Bản sẽ mua lại toàn bộ tài sản và chuyển trả cho Công ty CP Du lịch Hương Giang là 122.000 USD. Tuy nhiên theo kết quả điều tra do một tổ chức tiến hành độc lập, đối tác liên doanh đã mất khả năng thanh toán nên khoản đầu tư này có thể không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau :

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế (*)	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An - TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20,00%	20,00%	Kinh doanh thể thao, khu vui chơi giải trí
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	31,33%	31,33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là công nghiệp

(*) Ngày 31/08/2009, Công ty CP Dịch vụ Du lịch Huế đã có quyết định giải thể do các bên tham gia góp vốn ngưng đầu tư vào dự án, do đó khoản đầu tư này không thu hồi được.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2011 của các công ty liên doanh và công ty liên kết do đó các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc giá gốc.

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Tourist (1.160.000 CP)	11.600.000.000	11.600.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch Thuận An (1)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Hương Giang Sài Gòn (2)	-	500.000.000
- Công ty TNHH Hương Giang Hà Nội (2)	-	500.000.000
- Công ty Tulico Hương Giang	720.000.000	720.000.000
	15.320.000.000	16.320.000.000

(1) Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch Thuận An đã bị ngân hàng phát mại toàn bộ tài sản của Công ty này để thu hồi vốn cho vay.

(2) Trong năm 2011, hai đơn vị này đã trả lại vốn góp bằng thương hiệu cho Công ty. Do thời điểm góp vốn bằng thương hiệu trước khi cổ phần hóa nên Công ty tạm ghi giảm giá trị đầu tư, ghi tăng khoản phải thu khác chờ xử lý khi có kết luận chính thức trong Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lợi thế thương mại của Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	1.024.647.110	1.043.800.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	10.825.436.990	10.744.148.710
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	918.369.051	1.874.762.322
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.457.185.729	1.372.201.138
	14.225.638.880	15.034.912.170

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	521.284.649	267.620.063
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	11.163.991	9.729.602
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	598.862.388	377.639.116
Thuế Thu nhập cá nhân	19.134.636	13.399.045
Các loại thuế khác	1.400.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	839.910	-
	1.152.685.574	668.387.826

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	70.338.983	56.677.142
Bảo hiểm xã hội	11.156.904	-
Bảo hiểm y tế	13.868.476	9.937.295

Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.276.478
Phải trả về cổ phần hoá	4.878.100.484	104.352.903.784
Phải trả cổ tức cho cổ đông	4.196.634.970	-
Hỗ trợ kinh phí đền thờ Huyền Trân	1.655.046.955	1.655.046.955
Hỗ trợ kinh phí tôn tạo khu di tích lịch sử Chín Hầm	82.620.000	82.620.000
Lãi tiền gửi của tài khoản thu từ CPH (1)	12.619.810.994	23.619.892.372
Lợi nhuận Công ty TNHH lữ hành Hương Giang Hà Nội (2)	7.320.503	7.320.503
Lợi nhuận Công ty TNHH lữ hành Hương Giang HCM (2)	33.788.860	33.788.860
Lợi nhuận Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô (2)	88.600.555	88.600.555
Lợi nhuận Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn (2)	95.076.500	95.076.500
Lợi nhuận Công ty TNHH Vietphap Service (2)	44.699.268	44.699.268
Lợi nhuận Công ty CP Du lịch Thiên Phúc (2)	58.218.000	-
Phải trả về cổ phần hóa - Chi phí học tập tại Thái Lan Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn	299.016.406	299.384.406
Phải trả về cổ phần hóa - Tiền thuê nhà 25 Lê Quý Đôn (3)	1.060.000.000	1.060.000.000
Đánh giá quyền sử dụng đất góp vào liên doanh Việt Hàn (4)	-	4.754.400.000
Khoản phải trả công ty Du lịch Việt Hàn tại thời điểm giải thể	34.016.675	-
Cục Sứ hữu Trí tuệ Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế	155.000.000	222.069.864
Phải trả, phải nộp khác	140.328.104	-
	1.252.189.721	1.129.561.731
	26.981.065.045	137.513.255.713

(1) Khoản lãi tiền gửi tài khoản cổ phần hóa tại các ngân hàng sẽ được xử lý sau khi có Biên bản bàn giao vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần.

(2) Đây là khoản lợi nhuận, cổ tức được chia từ các hoạt động đầu tư, góp vốn giai đoạn trước cổ phần hóa. Các khoản này đang chờ biên bản bàn giao giữa Nhà nước và Công ty Cổ phần để xử lý do đó số tiền phải trả này cũng có thể thay đổi theo biên bản bàn giao.

(3) Theo kết quả thanh tra cổ phần hóa, tiền thuê của hàng từ năm 2007 đến 2016 đã hạch toán vào chi phí trước giai đoạn cổ phần hóa phải tính nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước.

(4) Giá trị Quyền sử dụng đất đánh giá khi góp vốn vào liên doanh Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn từ năm 2007. Trong năm 2011, Liên doanh đã giải thể, Công ty đang tiến hành mua lại toàn bộ liên doanh, tiếp nhận tài sản và quản lý hoạt động kinh doanh của liên doanh.

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nợ dài hạn	2.485.141.878	2.485.141.878
- Thuế tài chính	2.485.141.878	2.485.141.878
	2.485.141.878	2.485.141.878

Khoản nợ dài hạn khác là khoản phải trả Công ty TNHH ACE Việt Nam (đối tác cung cấp máy móc dịch vụ kinh doanh E-Casino) số tiền 138.333 USD tương đương với 2.485.141.878 VNĐ (theo Hợp đồng kinh tế ngày 9/5/2007) để mua máy và trang thiết bị trò chơi điện tử có thưởng. Khoản nợ có lãi suất bằng 0% và được hoàn trả gốc thông qua phí quản lý hàng năm chi trả cho đối tác trong vòng 15 năm kể từ ngày dịch vụ đi vào hoạt động (năm 2007) theo Hợp đồng quản lý số HGACE01 ngày 24/10/2005.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Thừa Thiên Huế

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				VND	VND		
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000			254.078.455	3.190.871.200	2.581.123.413	11.858.305.309	217.884.378.377	
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	8.122.289.488	8.122.289.488	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	137.611.441	68.805.720	(2.900.623.520)	(2.694.206.359)	
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(9.399.980.100)	(9.399.980.100)	
Tặng khác	-	-	-	253.399.485	-	-	-	253.399.485	
Thủ lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(296.825.138)	(296.825.138)	
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000			507.477.940	3.328.482.641	2.649.929.133	7.383.166.039	213.869.055.753	
Tặng vốn trong năm	-	-	47.223.517.700	-	-	-	-	47.223.517.700	
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	9.139.784.113	9.139.784.113	
Ảnh hưởng lợi ích của Công ty mẹ do điều chỉnh các chỉ tiêu VCSH các năm trước tại các công ty con	-	-	-	-	4.528.790	5.652.379	291.721.635	301.902.804	
Lợi ích của công ty mẹ trong phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	179.076.779	89.538.390	(268.615.169)	-	
Trích quỹ KTPL tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(1.211.085.077)	(1.211.085.077)	
Ảnh hưởng lợi ích của công ty mẹ do việc trích quỹ KTPL tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(223.845.973)	(223.845.973)	
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	955.239.985	-	-	(6.660.000.000)	(6.660.000.000)	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	955.239.985	
Thủ lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(201.847.510)	(201.847.510)	
Giảm khác	-	-	-	(1.129.104.595)	-	-	-	(1.129.104.595)	
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000		47.223.517.700	333.613.330	3.512.088.210	2.745.119.902	8.249.278.058	262.063.617.200	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Vốn góp của Nhà nước	125.722.000.000	62,86%	125.722.000.000	62,86%	
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Minh	15.240.000.000	7,62%	15.240.000.000	7,62%	
Vốn góp của đối tượng khác	59.038.000.000	29,52%	59.038.000.000	29,52%	
	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%	



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.660.000.000	9.399.980.100
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.660.000.000	9.399.980.100

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.512.088.210	3.328.482.641
Quỹ dự phòng tài chính	2.745.119.902	2.649.929.133
	6.257.208.112	5.978.411.774

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	14.180.346.000	13.918.710.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	336.101.000
Chi sự nghiệp	-	-
Điều chỉnh khoản chi sự nghiệp chưa được duyệt	-	-
Hoàn kinh phí trong năm	-	(74.465.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	14.180.346.000	14.180.346.000

Khoản mục nguồn kinh phí theo dõi khoản tiền đã nhận được từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện các dự án: Dự án tượng đài Bất Khuất tại Khu chứng tích Chín Hầm; Dự án đường vào khu chứng tích và du lịch sinh thái Chín Hầm; Dự án Khu tưởng niệm tại Khu chứng tích Chín Hầm; Dự án thăm dò nguồn nước khoáng nóng Mỹ An. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, chi tiết số dư nguồn kinh phí cấp cho từng dự án như sau:

	31/12/2011
	VND
- Dự án Khu chứng tích lịch sử Chín Hầm	1.915.535.000
- Dự án Tượng đài Bất Khuất	5.589.526.000
- Dự án Đường vào Khu di tích lịch sử Chín Hầm	5.975.285.000
- Dự án Khoan thăm dò nước khoáng nóng Mỹ An	700.000.000
	14.180.346.000

21 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	103.408.645.507	84.544.830.603
	103.408.645.507	84.544.830.603

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96.466.949.136	79.007.274.233
	96.466.949.136	79.007.274.233

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	978.108.282	714.170.072
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.046.547.962	10.625.099.235
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.114.983.636	528.074.921
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.788.434
	13.139.639.880	11.888.132.662

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.423.664	384.909.125
	29.423.664	384.909.125

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9.139.784.113	8.122.289.488
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.139.784.113	8.122.289.488
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	457	406

26 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Thông tin chi tiết về các dự án đầu tư được trình bày trên thuyết minh "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang"